

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Priority Express

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng).¹

Ngày có hiệu lực: 5 tháng 1 năm 2026

Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực để biết phân loại khu vực chi tiết									
Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
Nơi nhận hàng chính		Trung Quốc (khu vực phía Nam), Hồng Kông, Singapore	Trung Quốc (Không bao gồm khu vực Nam Trung Quốc), Nhật Bản, Đài Loan	Úc, Ấn Độ, New Zealand	Hoa Kỳ, Canada, Mexico	Đức, Pháp, Vương quốc Anh	Nga	Brazil, Chile	Nam Phi, Ả Rập Xê-út, Nigeria
FedEx Envelope ²	0,5 kg	1.308.800	1.539.600	1.612.300	1.769.200	1.650.400	1.985.500	2.208.100	2.472.900
FedEx Pak ²	0,5 kg	1.374.200	1.672.800	1.753.400	1.896.500	1.876.000	2.038.800	2.266.700	2.539.300
	1,0	1.540.700	2.006.800	2.088.300	2.351.700	2.272.300	2.462.400	2.739.500	3.065.600
	1,5	1.660.600	2.292.500	2.326.200	2.726.800	2.665.900	2.830.500	3.155.500	3.524.100
	2,0	1.798.600	2.601.800	2.616.500	3.109.600	3.049.700	3.229.900	3.590.200	4.017.500
	2,5	1.924.300	2.889.000	2.925.800	3.485.500	3.425.000	3.603.700	4.012.100	4.476.000
International Priority Express (IPE)	0,5 kg	1.477.700	1.800.900	1.861.100	1.998.400	1.877.700	2.236.800	2.485.300	2.774.600
	1,0	1.652.000	2.105.300	2.188.500	2.400.400	2.272.300	2.764.900	3.073.300	3.413.800
	1,5	1.826.300	2.409.700	2.515.900	2.802.400	2.666.900	3.293.000	3.661.300	4.053.000
	2,0	2.000.600	2.714.100	2.843.300	3.204.400	3.061.500	3.821.100	4.249.300	4.692.200
	2,5	2.174.900	3.018.500	3.170.700	3.606.400	3.456.100	4.349.200	4.837.300	5.331.400
	3,0	2.320.500	3.315.700	3.486.100	4.045.600	3.827.900	4.857.700	5.428.000	5.876.800
	3,5	2.466.100	3.612.900	3.801.500	4.484.800	4.199.700	5.366.200	6.018.700	6.422.200
	4,0	2.611.700	3.910.100	4.116.900	4.924.000	4.571.500	5.874.700	6.609.400	6.967.600
	4,5	2.757.300	4.207.300	4.432.300	5.363.200	4.943.300	6.383.200	7.200.100	7.513.000
	5,0	2.902.900	4.504.500	4.747.700	5.802.400	5.315.100	6.891.700	7.790.800	8.058.400
	5,5	3.039.300	4.794.300	5.044.400	6.199.100	5.629.900	7.373.800	8.332.200	8.582.900
	6,0	3.175.700	5.084.100	5.341.100	6.595.800	5.944.700	7.855.900	8.873.600	9.107.400
	6,5	3.312.100	5.373.900	5.637.800	6.992.500	6.259.500	8.338.000	9.415.000	9.631.900
	7,0	3.448.500	5.663.700	5.934.500	7.389.200	6.574.300	8.820.100	9.956.400	10.156.400
	7,5	3.584.900	5.953.500	6.231.200	7.785.900	6.889.100	9.302.200	10.497.800	10.680.900
	8,0	3.721.300	6.243.300	6.527.900	8.182.600	7.203.900	9.784.300	11.039.200	11.205.400
	8,5	3.857.700	6.533.100	6.824.600	8.579.300	7.518.700	10.266.400	11.580.600	11.729.900
	9,0	3.994.100	6.822.900	7.121.300	8.976.000	7.833.500	10.748.500	12.122.000	12.254.400
	9,5	4.130.500	7.112.700	7.418.000	9.372.700	8.148.300	11.230.600	12.663.400	12.778.900
	10,0	4.266.900	7.402.500	7.714.700	9.769.400	8.463.100	11.712.700	13.204.800	13.303.400
	10,5	4.325.700	7.504.400	7.863.000	9.994.000	8.681.100	11.994.900	13.566.900	13.682.000
	11,0	4.384.500	7.606.300	8.011.300	10.218.600	8.899.100	12.277.100	13.929.000	14.060.600
	11,5	4.443.300	7.708.200	8.159.600	10.443.200	9.117.100	12.559.300	14.291.100	14.439.200
	12,0	4.502.100	7.810.100	8.307.900	10.667.800	9.335.100	12.841.500	14.653.200	14.817.800
	12,5	4.560.900	7.912.000	8.456.200	10.892.400	9.553.100	13.123.700	15.015.300	15.196.400
	13,0	4.619.700	8.013.900	8.604.500	11.117.000	9.771.100	13.405.900	15.377.400	15.575.000
13,5	4.678.500	8.115.800	8.752.800	11.341.600	9.989.100	13.688.100	15.739.500	15.953.600	
14,0	4.737.300	8.217.700	8.901.100	11.566.200	10.207.100	13.970.300	16.101.600	16.332.200	
14,5	4.796.100	8.319.600	9.049.400	11.790.800	10.425.100	14.252.500	16.463.700	16.710.800	
15,0	4.854.900	8.421.500	9.197.700	12.015.400	10.643.100	14.534.700	16.825.800	17.089.400	
15,5	4.913.700	8.523.400	9.346.000	12.240.000	10.861.100	14.816.900	17.187.900	17.468.000	
16,0	4.972.500	8.625.300	9.494.300	12.464.600	11.079.100	15.099.100	17.550.000	17.846.600	
16,5	5.031.300	8.727.200	9.642.600	12.689.200	11.297.100	15.381.300	17.912.100	18.225.200	
17,0	5.090.100	8.829.100	9.790.900	12.913.800	11.515.100	15.663.500	18.274.200	18.603.800	
17,5	5.148.900	8.931.000	9.939.200	13.138.400	11.733.100	15.945.700	18.636.300	18.982.400	
18,0	5.207.700	9.032.900	10.087.500	13.363.000	11.951.100	16.227.900	18.998.400	19.361.000	
18,5	5.266.500	9.134.800	10.235.800	13.587.600	12.169.100	16.510.100	19.360.500	19.739.600	
19,0	5.298.300	9.236.700	10.384.100	13.679.400	12.387.100	16.792.300	19.722.600	20.118.200	
19,5	5.298.300	9.246.300	10.532.400	13.679.400	12.484.500	16.970.100	19.845.000	20.496.800	
20,0	5.298.300	9.246.300	10.680.700	13.679.400	12.484.500	16.970.100	19.845.000	20.678.700	
20,5	5.298.300	9.246.300	10.829.000	13.679.400	12.484.500	16.970.100	19.845.000	20.678.700	
Giá cước mỗi kg (Nhân với tổng trọng lượng lô hàng)									
Trọng lượng (kg) ³	21-44	252.300	440.300	536.900	651.400	594.500	808.100	945.000	984.700
	45-70	216.300	390.800	467.900	545.700	546.500	706.300	824.400	931.300
	71-99	214.000	387.300	455.600	538.200	541.300	696.500	774.800	869.300
	100-299	204.800	387.300	452.600	524.900	540.900	680.700	754.800	843.800
	³ 300-499	204.200	386.100	443.100	509.000	539.200	678.700	752.400	841.200
	³ 500-999	198.600	385.800	443.100	508.100	534.000	677.500	751.000	839.300
	³ 1000+	198.500	385.600	442.700	508.100	533.600	677.000	750.300	838.600

Chú thích:

¹ Thuế được áp dụng chưa bao gồm trong tất cả các giá cước. Để biết thông tin về các loại phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang [Phụ phí và thông tin khác](#).

² Phải sử dụng bao bì FedEx. Các lô hàng nhiều kiện không được phép sử dụng FedEx Envelope. Các lô hàng trên FedEx Envelope vượt quá 0,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước của FedEx Pak. Các lô hàng dùng FedEx Pak vượt quá 2,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước IPE.

³ Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: lô hàng nhiều kiện IPE có trọng lượng thực tế trên 500 kg.

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đủ điều kiện ở Việt Nam. Xem mục [Thông tin khác](#) để biết chi tiết.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo [Giá cước FedEx Box](#).
- IPE chỉ có ở các vùng có mã zip đã chọn. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của chúng tôi để biết chi tiết về nơi nhận hàng.
- Giá cước đã công bố chỉ nhằm mục đích tham khảo và có thể khác với giá cước cuối cùng được tính trong hóa đơn thanh toán của bạn sau khi làm tròn, đồng thời giá cước trong hóa đơn thanh toán sẽ được áp dụng và là khoản phải trả.

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Priority

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). ¹

Ngày có hiệu lực: 5 tháng 1 năm 2026

Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực để biết phân loại khu vực chi tiết									
Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
Nơi nhận hàng chính		Trung Quốc (khu vực phía Nam), Hồng Kông, Singapore	Trung Quốc (Không bao gồm khu vực Nam Trung Quốc), Nhật Bản, Đài Loan	Úc, Ấn Độ, New Zealand	Hoa Kỳ, Canada, Mexico	Đức, Pháp, Vương quốc Anh	Nga	Brazil, Chile	Nam Phi, Ả Rập Xê-út, Nigeria
FedEx Envelope ²	0,5 kg	1.245.900	1.467.600	1.536.400	1.689.100	1.572.700	1.891.500	2.102.600	2.355.700
FedEx Pak ²	0,5 kg	1.306.200	1.589.800	1.665.500	1.807.500	1.781.700	1.936.500	2.152.900	2.413.600
	1,0	1.466.100	1.911.300	1.989.400	2.244.600	2.157.100	2.343.300	2.609.200	2.920.000
	1,5	1.581.800	2.183.400	2.215.500	2.602.100	2.530.300	2.694.800	3.006.000	3.357.200
	2,0	1.713.100	2.477.900	2.491.900	2.967.300	2.897.300	3.076.000	3.420.300	3.827.400
	2,5	1.833.300	2.751.400	2.786.500	3.325.700	3.262.000	3.433.200	3.822.300	4.264.400
International Priority (IP)	0,5 kg	1.407.800	1.716.100	1.773.300	1.907.400	1.785.000	2.131.200	2.367.600	2.643.900
	1,0	1.573.700	2.006.000	2.085.100	2.291.100	2.159.500	2.634.000	2.927.900	3.252.700
	1,5	1.739.600	2.295.900	2.396.900	2.674.800	2.534.000	3.136.800	3.488.200	3.861.500
	2,0	1.905.500	2.585.800	2.708.700	3.058.500	2.908.500	3.639.600	4.048.500	4.470.300
	2,5	2.071.400	2.875.700	3.020.500	3.442.200	3.283.000	4.142.400	4.608.800	5.079.100
	3,0	2.210.400	3.158.800	3.321.100	3.861.400	3.639.900	4.627.300	5.172.000	5.598.900
	3,5	2.349.400	3.441.900	3.621.700	4.280.600	3.996.800	5.112.200	5.735.200	6.118.700
	4,0	2.488.400	3.725.000	3.922.300	4.699.800	4.353.700	5.597.100	6.298.400	6.638.500
	4,5	2.627.400	4.008.100	4.222.900	5.119.000	4.710.600	6.082.000	6.861.600	7.158.300
	5,0	2.766.400	4.291.200	4.523.500	5.538.200	5.067.500	6.566.900	7.424.800	7.678.100
	5,5	2.896.200	4.567.300	4.806.200	5.917.000	5.364.000	7.025.400	7.940.500	8.177.900
	6,0	3.026.000	4.843.400	5.088.900	6.295.800	5.660.500	7.483.900	8.456.200	8.677.700
	6,5	3.155.800	5.119.500	5.371.600	6.674.600	5.957.000	7.942.400	8.971.900	9.177.500
	7,0	3.285.600	5.395.600	5.654.300	7.053.400	6.253.500	8.400.900	9.487.600	9.677.300
	7,5	3.415.400	5.671.700	5.937.000	7.432.200	6.550.000	8.859.400	10.003.300	10.177.100
	8,0	3.545.200	5.947.800	6.219.700	7.811.000	6.846.500	9.317.900	10.519.000	10.676.900
	8,5	3.675.000	6.223.900	6.502.400	8.189.800	7.143.000	9.776.400	11.034.700	11.176.700
	9,0	3.804.800	6.500.000	6.785.100	8.568.600	7.439.500	10.234.900	11.550.400	11.676.500
	9,5	3.934.600	6.776.100	7.067.800	8.947.400	7.736.000	10.693.400	12.066.100	12.176.300
	10,0	4.064.400	7.052.200	7.350.500	9.326.200	8.032.500	11.151.900	12.581.800	12.676.100
	10,5	4.121.700	7.149.800	7.493.000	9.540.800	8.243.400	11.421.700	12.927.100	13.037.000
	11,0	4.179.000	7.247.400	7.635.500	9.755.400	8.454.300	11.691.500	13.272.400	13.397.900
	11,5	4.236.300	7.345.000	7.778.000	9.970.000	8.665.200	11.961.300	13.617.700	13.758.800
	12,0	4.293.600	7.442.600	7.920.500	10.184.600	8.876.100	12.231.100	13.963.000	14.119.700
	12,5	4.350.900	7.540.200	8.063.000	10.399.200	9.087.000	12.500.900	14.308.300	14.480.600
	13,0	4.408.200	7.637.800	8.205.500	10.613.800	9.297.900	12.770.700	14.653.600	14.841.500
	13,5	4.465.500	7.735.400	8.348.000	10.828.400	9.508.800	13.040.500	14.998.900	15.202.400
	14,0	4.522.800	7.833.000	8.490.500	11.043.000	9.719.700	13.310.300	15.344.200	15.563.300
	14,5	4.580.100	7.930.600	8.633.000	11.257.600	9.930.600	13.580.100	15.689.500	15.924.200
	15,0	4.637.400	8.028.200	8.775.500	11.472.200	10.141.500	13.849.900	16.034.800	16.285.100
15,5	4.694.700	8.125.800	8.918.000	11.686.800	10.352.400	14.119.700	16.380.100	16.646.000	
16,0	4.752.000	8.223.400	9.060.500	11.901.400	10.563.300	14.389.500	16.725.400	17.006.900	
16,5	4.809.300	8.321.000	9.203.000	12.116.000	10.774.200	14.659.300	17.070.700	17.367.800	
17,0	4.866.600	8.418.600	9.345.500	12.330.600	10.985.100	14.929.100	17.416.000	17.728.700	
17,5	4.923.900	8.516.200	9.488.000	12.545.200	11.196.000	15.198.900	17.761.300	18.089.600	
18,0	4.981.200	8.613.800	9.630.500	12.759.800	11.406.900	15.468.700	18.106.600	18.450.500	
18,5	5.038.500	8.711.400	9.773.000	12.974.400	11.617.800	15.738.500	18.451.900	18.811.400	
19,0	5.052.600	8.809.000	9.915.500	13.076.700	11.828.700	16.008.300	18.797.200	19.172.300	
19,5	5.052.600	8.828.400	10.058.000	13.076.700	11.953.200	16.197.300	18.975.600	19.533.200	
20,0	5.052.600	8.828.400	10.200.500	13.076.700	11.953.200	16.197.300	18.975.600	19.737.900	
20,5	5.052.600	8.828.400	10.343.000	13.076.700	11.953.200	16.197.300	18.975.600	19.737.900	
Giá cước mỗi kg (Nhân với tổng trọng lượng lô hàng)									
Trọng lượng (kg) ³	21-44	240.600	420.400	512.100	622.700	569.200	771.300	903.600	939.900
	45-70	206.200	373.400	446.600	521.200	523.200	673.200	785.600	887.700
	71-99	203.800	369.200	432.700	514.000	516.500	663.800	738.300	828.300
	100-299	195.300	368.400	431.300	500.700	516.500	649.000	718.900	803.800
	³ 300-499	194.700	367.800	422.300	485.900	514.800	646.900	716.600	801.200
	³ 500-999	189.100	367.100	422.300	485.000	508.300	645.700	715.300	799.700
	³ 1000+	189.000	367.100	422.200	484.900	508.100	645.100	714.600	799.100

Chú thích:

¹ Thuế được áp dụng chưa bao gồm trong tất cả các giá cước. Để biết thông tin về các loại phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang [Phụ phí và thông tin khác](#).

² Phải sử dụng bao bì FedEx. Các lô hàng nhiều kiện không được phép sử dụng FedEx Envelope. Các lô hàng trên FedEx Envelope vượt quá 0,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước của FedEx Pak. Các lô hàng dùng FedEx Pak vượt quá 2,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước IP.

³ Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: Các lô hàng IP nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 500 kg hoặc các lô hàng IPF nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 100 kg hoặc bất kỳ gói hàng nặng lẻ nào có cạnh dài nhất trên 274 cm hoặc cạnh dài thứ hai trên 203 cm hoặc cạnh dài thứ ba trên 178 cm; hoặc cạnh dài nhất và chu vi (Dài + 2 x Rộng + 2 x Cao) trên 330 cm.

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đủ điều kiện ở Việt Nam. Xem mục [Thông tin khác](#) để biết chi tiết.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Mức phí tối thiểu 68kg mỗi kiện hàng sẽ áp dụng cho các lô hàng IPF dưới 68kg. Không áp dụng chiết khấu theo hợp đồng cho lô hàng IPF dưới 68 kg. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của FedEx để biết chi tiết.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo [Giá cước FedEx Box](#).
- Giá cước đã công bố chỉ nhằm mục đích tham khảo và có thể khác với giá cước cuối cùng được tính trong hóa đơn thanh toán của bạn sau khi làm tròn, đồng thời giá cước trong hóa đơn thanh toán sẽ được áp dụng và là khoản phải trả.

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Priority Freight

Giá cước từ kho gửi hàng đến kho nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng).¹

Ngày có hiệu lực: 5 tháng 1 năm 2026

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International	68-99	203.800	369.200	432.700	514.000	516.500	663.800	738.300	828.300
Priority Freight	100-299	195.300	368.400	431.300	500.700	516.500	649.000	718.900	803.800
(IPF) Trọng lượng	300-499	194.700	367.800	422.300	485.900	514.800	646.900	716.600	801.200
(kg) ³	500-999	189.100	367.100	422.300	485.000	508.300	645.700	715.300	799.700
	1000+	189.000	367.100	422.200	484.900	508.100	645.100	714.600	799.100

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Priority Freight

Giá cước từ kho gửi hàng đến sân bay

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng).¹

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International	68-99	200.000	362.400	426.100	502.900	507.300	653.000	727.600	815.800
Priority Freight	100-299	192.100	361.400	421.900	490.200	506.700	639.000	704.800	787.800
(IPF) Trọng lượng	300-499	190.500	361.100	414.900	478.900	502.400	633.400	702.400	785.400
(kg) ³	500-999	185.500	360.600	414.100	476.300	499.300	632.200	701.200	784.600
	1000+	185.500	360.600	414.100	476.300	499.100	631.700	700.600	784.300

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Priority Freight

Giá cước từ sân bay gửi hàng đến kho nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng).¹

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International	68-99	200.000	362.400	426.100	502.900	507.300	653.000	727.600	815.800
Priority Freight	100-299	192.100	361.400	421.900	490.200	506.700	639.000	704.800	787.800
(IPF) Trọng lượng	300-499	190.500	361.100	414.900	478.900	502.400	633.400	702.400	785.400
(kg) ³	500-999	185.500	360.600	414.100	476.300	499.300	632.200	701.200	784.600
	1000+	185.500	360.600	414.100	476.300	499.100	631.700	700.600	784.300

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Priority Freight

Giá cước từ sân bay gửi hàng đến sân bay nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng).¹

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International	68-99	195.300	353.600	414.300	492.200	492.100	636.400	709.000	793.900
Priority Freight	100-299	186.300	352.500	413.200	478.600	491.200	623.500	688.200	768.400
(IPF) Trọng lượng	300-499	186.100	352.400	404.800	465.500	490.400	618.500	685.900	767.100
(kg) ³	500-999	181.400	351.700	404.400	464.300	490.200	617.300	684.500	767.000
	1000+	181.300	351.700	404.000	464.300	489.800	617.300	684.100	766.400

Chú thích:

- ¹ Thuế được áp dụng chưa bao gồm trong tất cả các giá cước. Để biết thông tin về các loại phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang [Phụ phí và thông tin khác](#).
- ² Phải sử dụng bao bì FedEx. Các lô hàng nhiều kiện không được phép sử dụng FedEx Envelope. Các lô hàng trên FedEx Envelope vượt quá 0,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước của FedEx Pak. Các lô hàng dùng FedEx Pak vượt quá 2,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước IP.
- ³ Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: Các lô hàng IP nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 500 kg hoặc các lô hàng IPF nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 100 kg hoặc bất kỳ gói hàng riêng lẻ nào có cạnh dài nhất trên 274 cm hoặc cạnh dài thứ hai trên 203 cm hoặc cạnh dài thứ ba trên 178 cm; hoặc cạnh dài nhất và chu vi (Dài + 2 x Rộng + 2 x Cao) trên 330 cm.

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đủ điều kiện ở Việt Nam. Xem mục [Thông tin khác](#) để biết chi tiết.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Mức phí tối thiểu 68kg mỗi kiện hàng sẽ áp dụng cho các lô hàng IPF dưới 68kg. Không áp dụng chiết khấu theo hợp đồng cho lô hàng IPF dưới 68 kg. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của FedEx để biết chi tiết.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo [Giá cước FedEx Box](#).
- Giá cước đã công bố chỉ nhằm mục đích tham khảo và có thể khác với giá cước cuối cùng được tính trong hóa đơn thanh toán của bạn sau khi làm tròn, đồng thời giá cước trong hóa đơn thanh toán sẽ được áp dụng và là khoản phải trả.

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Economy

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng).¹

Ngày có hiệu lực: 5 tháng 1 năm 2026

Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực để biết phân loại khu vực chi tiết									
Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
Nơi nhận hàng chính		Trung Quốc (khu vực phía Nam), Hồng Kông, Singapore	Trung Quốc (Không bao gồm khu vực Nam Trung Quốc), Nhật Bản, Đài Loan	Úc, Ấn Độ, New Zealand	Hoa Kỳ, Canada, Mexico	Đức, Pháp, Vương quốc Anh	Nga	Brazil, Chile	Nam Phi, Ả Rập Xê-út, Nigeria
FedEx Envelope 0,5 kg		Không có giá cước của FedEx Envelope và FedEx Pak cho dịch vụ International Economy (IE). Vui lòng sử dụng dịch vụ International Priority (IP) nếu cần bao bì FedEx. Bất kỳ lô hàng International Economy nào dùng bao bì FedEx Envelope & FedEx Pak sẽ được tính phí theo giá cước IE dựa trên trọng lượng mỗi lô hàng.							
FedEx Pak 0,5 kg									
1,0									
1,5									
2,0									
2,5									
International Economy (IE)	0,5 kg	1.380.000	1.679.800	1.738.300	1.869.800	1.754.000	2.089.200	2.321.500	2.591.900
	1,0	1.543.000	1.964.400	2.044.100	2.246.000	2.122.400	2.582.400	2.870.700	3.188.900
	1,5	1.706.000	2.249.000	2.349.900	2.622.200	2.490.800	3.075.600	3.419.900	3.785.900
	2,0	1.869.000	2.533.600	2.655.700	2.998.400	2.859.200	3.568.800	3.969.100	4.382.900
	2,5	2.032.000	2.818.200	2.961.500	3.374.600	3.227.600	4.062.000	4.518.300	4.979.900
	3,0	2.167.900	3.096.400	3.256.300	3.785.300	3.575.000	4.537.400	5.070.300	5.489.500
	3,5	2.303.800	3.374.600	3.551.100	4.196.000	3.922.400	5.012.800	5.622.300	5.999.100
	4,0	2.439.700	3.652.800	3.845.900	4.606.700	4.269.800	5.488.200	6.174.300	6.508.700
	4,5	2.575.600	3.931.000	4.140.700	5.017.400	4.617.200	5.963.600	6.726.300	7.018.300
	5,0	2.711.500	4.209.200	4.435.500	5.428.100	4.964.600	6.439.000	7.278.300	7.527.900
	5,5	2.838.600	4.479.000	4.712.500	5.799.600	5.258.800	6.889.100	7.784.100	8.017.800
	6,0	2.965.700	4.748.800	4.989.500	6.171.100	5.553.000	7.339.200	8.289.900	8.507.700
	6,5	3.092.800	5.018.600	5.266.500	6.542.600	5.847.200	7.789.300	8.795.700	8.997.600
	7,0	3.219.900	5.288.400	5.543.500	6.914.100	6.141.400	8.239.400	9.301.500	9.487.500
	7,5	3.347.000	5.558.200	5.820.500	7.285.600	6.435.600	8.689.500	9.807.300	9.977.400
	8,0	3.474.100	5.828.000	6.097.500	7.657.100	6.729.800	9.139.600	10.313.100	10.467.300
	8,5	3.601.200	6.097.800	6.374.500	8.028.600	7.024.000	9.589.700	10.818.900	10.957.200
	9,0	3.728.300	6.367.600	6.651.500	8.400.100	7.318.200	10.039.800	11.324.700	11.447.100
	9,5	3.855.400	6.637.400	6.928.500	8.771.600	7.612.400	10.489.900	11.830.500	11.937.000
	10,0	3.982.500	6.907.200	7.205.500	9.143.100	7.906.600	10.940.000	12.336.300	12.426.900
	10,5	4.007.200	6.954.300	7.294.500	9.250.300	8.023.900	11.090.400	12.533.500	12.655.500
	11,0	4.031.900	7.001.400	7.383.500	9.357.500	8.141.200	11.240.800	12.730.700	12.884.100
	11,5	4.056.600	7.048.500	7.472.500	9.464.700	8.258.500	11.391.200	12.927.900	13.112.700
	12,0	4.081.300	7.095.600	7.561.500	9.571.900	8.375.800	11.541.600	13.125.100	13.341.300
	12,5	4.106.000	7.142.700	7.650.500	9.679.100	8.493.100	11.692.000	13.322.300	13.569.900
	13,0	4.130.700	7.189.800	7.739.500	9.786.300	8.610.400	11.842.400	13.519.500	13.798.500
	13,5	4.155.400	7.236.900	7.828.500	9.893.500	8.727.700	11.992.800	13.716.700	14.027.100
	14,0	4.180.100	7.284.000	7.917.500	10.000.700	8.845.000	12.143.200	13.913.900	14.255.700
	14,5	4.204.800	7.331.100	8.006.500	10.107.900	8.962.300	12.293.600	14.111.100	14.484.300
	15,0	4.229.500	7.378.200	8.095.500	10.215.100	9.079.600	12.444.000	14.308.300	14.712.900
	15,5	4.254.200	7.425.300	8.184.500	10.322.300	9.196.900	12.594.400	14.505.500	14.941.500
	16,0	4.278.900	7.472.400	8.273.500	10.429.500	9.314.200	12.744.800	14.702.700	15.170.100
	16,5	4.303.600	7.519.500	8.362.500	10.536.700	9.431.500	12.895.200	14.899.900	15.398.700
	17,0	4.328.300	7.566.600	8.451.500	10.643.900	9.548.800	13.045.600	15.097.100	15.627.300
	17,5	4.353.000	7.613.700	8.540.500	10.751.100	9.666.100	13.196.000	15.294.300	15.855.900
	18,0	4.377.700	7.660.800	8.629.500	10.858.300	9.783.400	13.346.400	15.491.500	16.084.500
	18,5	4.402.400	7.707.900	8.718.500	10.965.500	9.900.700	13.496.800	15.688.700	16.313.100
	19,0	4.427.100	7.755.000	8.807.500	11.072.700	10.018.000	13.647.200	15.885.900	16.541.700
	19,5	4.451.800	7.802.100	8.896.500	11.179.900	10.135.300	13.797.600	16.083.100	16.770.300
	20,0	4.476.500	7.849.200	8.985.500	11.287.100	10.252.600	13.948.000	16.280.300	16.998.900
	20,5	4.501.200	7.896.300	9.074.500	11.394.300	10.369.900	14.098.400	16.477.500	17.205.300
Giá cước mỗi kg (Nhân với tổng trọng lượng lô hàng)									
Trọng lượng (kg) ²	21-44	215.300	376.100	445.800	543.900	495.000	671.800	786.200	819.300
	45-70	184.400	335.200	393.900	463.000	454.000	592.700	684.000	772.800
	71-99	181.900	330.700	392.600	446.100	448.000	585.300	654.800	724.700
	100-299	174.200	329.000	377.900	434.800	447.700	580.900	638.000	717.500
	² 300-499	173.700	328.300	367.100	421.900	446.300	579.500	636.000	715.200
	² 500-999	168.700	327.800	366.600	421.900	442.200	578.900	634.800	713.900
	² 1000+	168.600	327.700	366.600	421.900	442.200	578.900	634.300	713.300

Chú thích:

- ¹ Thuế được áp dụng chưa bao gồm trong tất cả các giá cước. Để biết thông tin về các loại phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang [Phụ phí và thông tin khác](#).
- ² Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: Các lô hàng IE nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 500 kg hoặc các lô hàng IEF nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 100 kg hoặc bất kỳ gói hàng nặng lên nào có cạnh dài nhất trên 274 cm hoặc cạnh dài thứ hai trên 203 cm hoặc cạnh dài thứ ba trên 178 cm; hoặc cạnh dài nhất và chu vi (Dài + 2 x Rộng + 2 x Cao) trên 330 cm.

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đủ điều kiện ở Việt Nam. Xem mục [Thông tin khác](#) để biết chi tiết.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo [Giá cước FedEx Box](#).
- Mức phí tối thiểu 68kg mỗi kiện hàng sẽ áp dụng cho các lô hàng IEF dưới 68kg. Không áp dụng chiết khấu theo hợp đồng cho lô hàng IEF dưới 68 kg. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của FedEx để biết chi tiết.
- Không được gửi hàng hóa nguy hiểm trong các lô hàng International Economy (IE) hoặc International Economy Freight (IEF).
- Giá cước đã công bố chỉ nhằm mục đích tham khảo và có thể khác với giá cước cuối cùng được tính trong hóa đơn thanh toán của bạn sau khi làm tròn, đồng thời giá cước trong hóa đơn thanh toán sẽ được áp dụng và là khoản phải trả.

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Economy Freight

Giá cước từ kho gửi hàng đến kho nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng).¹

Ngày có hiệu lực: 5 tháng 1 năm 2026

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International	68-99	181.900	330.700	392.600	446.100	448.000	585.300	654.800	724.700
Economy Freight	100-299	174.200	329.000	377.900	434.800	447.700	580.900	638.000	717.500
(IEF) Trọng lượng	300-499	173.700	328.300	367.100	421.900	446.300	579.500	636.000	715.200
(kg) ²	500-999	168.700	327.800	366.600	421.900	442.200	578.900	634.800	713.900
	1000+	168.600	327.700	366.600	421.900	442.200	578.900	634.300	713.300

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Economy Freight

Giá cước từ kho gửi hàng đến sân bay

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng).¹

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International	68-99	178.300	323.900	384.700	435.600	440.100	573.300	641.600	710.500
Economy Freight	100-299	171.100	322.700	369.600	426.400	439.800	571.300	626.100	703.300
(IEF) Trọng lượng	300-499	170.200	322.700	361.000	415.600	436.700	568.600	624.100	702.000
(kg) ²	500-999	165.700	322.100	360.100	414.300	434.100	568.500	623.100	700.600
	1000+	165.700	321.800	360.100	414.300	434.000	566.900	622.600	700.100

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Economy Freight

Giá cước từ sân bay gửi hàng đến kho nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng).¹

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International	68-99	178.300	323.900	384.700	435.600	440.100	573.300	641.600	710.500
Economy Freight	100-299	171.100	322.700	369.600	426.400	439.800	571.300	626.100	703.300
(IEF) Trọng lượng	300-499	170.200	322.700	361.000	415.600	436.700	568.600	624.100	702.000
(kg) ²	500-999	165.700	322.100	360.100	414.300	434.100	568.500	623.100	700.600
	1000+	165.700	321.800	360.100	414.300	434.000	566.900	622.600	700.100

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Economy Freight

Giá cước từ sân bay gửi hàng đến sân bay nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng).¹

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International	68-99	174.000	315.700	375.100	427.400	426.500	558.900	625.300	692.800
Economy Freight	100-299	166.500	314.700	360.300	415.500	426.500	556.600	611.300	685.900
(IEF) Trọng lượng	300-499	166.000	314.600	352.600	404.100	426.500	555.100	609.200	685.500
(kg) ²	500-999	161.800	314.300	351.500	403.600	426.500	554.600	608.500	684.300
	1000+	161.700	314.300	351.300	403.600	425.500	554.300	608.000	683.600

Chú thích:

¹ Thuế được áp dụng chưa bao gồm trong tất cả các giá cước. Để biết thông tin về các loại phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang [Phụ phí và thông tin khác](#).

² Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: Các lô hàng IE nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 500 kg hoặc các lô hàng IEF nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 100 kg hoặc bất kỳ gói hàng riêng lẻ nào có cạnh dài nhất trên 274 cm hoặc cạnh dài thứ hai trên 203 cm hoặc cạnh dài thứ ba trên 178 cm; hoặc cạnh dài nhất và chu vi (Dài + 2 x Rộng + 2 x Cao) trên 330 cm.

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đủ điều kiện ở Việt Nam. Xem mục [Thông tin khác](#) để biết chi tiết.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo [Giá cước FedEx Box](#).
- Mức phí tối thiểu 68kg mỗi kiện hàng sẽ áp dụng cho các lô hàng IEF dưới 68kg. Không áp dụng chiết khấu theo hợp đồng cho lô hàng IEF dưới 68 kg. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của FedEx để biết chi tiết.
- Không được gửi hàng hóa nguy hiểm trong các lô hàng International Economy (IE) hoặc International Economy Freight (IEF).
- Giá cước đã công bố chỉ nhằm mục đích tham khảo và có thể khác với giá cước cuối cùng được tính trong hóa đơn thanh toán của bạn sau khi làm tròn, đồng thời giá cước trong hóa đơn thanh toán sẽ được áp dụng và là khoản phải trả.